

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/ 2012/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật
trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 Hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi; số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2010 Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi; số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 Quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 1679 /TTr-SNN ngày 12 tháng 10 năm 2012 về việc đề nghị ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh thực hiện định mức này.

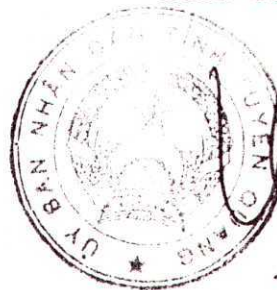
Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang; Trưởng các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội ĐP;
- Như Điều 3;
- UB MT Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT, TH;
- Chuyên viên NLN, TL, TC;
- Lưu VT, (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thục

ĐỊNH MỨC

**KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

I/ ĐỊNH MỨC TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Định mức lao động

Định mức lao động cho 1 ha tưới tiêu nghiệm thu quy đổi về tưới tiêu cho lúa như sau:

a) Định mức lao động áp dụng cho các công trình thủy lợi do các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, liên xã quản lý (bao gồm lao động công nghệ; lao động phục vụ, phụ trợ; lao động quản lý)

Đơn vị: công/ha-vụ

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	Từ 20 đến <50 ha	Từ 50 đến <100 ha	≥ 100 ha
1	Hồ chứa	5,105	4,653	3,940	3,919
2	Đập xây	4,363	4,260	3,711	3,527
3	Phai tạm	4,141	3,169	3,058	
4	Rọ thép	3,693	3,596		3,382
5	Trạm bơm điện	5,507	4,812	4,168	4,037
6	Trạm bơm thủy luân	5,260	5,093		4,290
7	Trạm bơm dầu	6,327	4,688		
	Trung bình toàn tỉnh			4,216	

b) Định mức lao động áp dụng cho các công trình thủy lợi liên huyện do các đội trực thuộc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang quản lý (bao gồm lao động công nghệ; lao động phục vụ, phụ trợ; lao động quản lý)

- Công trình thủy lợi Ngòi Là: 2,294 công/ha-vụ.

- Công trình thủy lợi Hoàng Khai: 2,556 công/ha-vụ.

Định mức lao động tính ở mục a và b trên đây chưa bao gồm chi phí lao động của cán bộ của Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang. Biên chế bộ máy và chi phí hoạt động của Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang thực hiện theo Quy định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng

Đơn vị: m³/ha

	Trạm khí tượng và khu vực áp dụng	Loại cây trồng		
		Lúa Xuân	Lúa Mùa	Rau màu, ngô
1	Trạm Tuyên Quang áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thành phố Tuyên Quang; huyện Sơn Dương; huyện Yên Sơn.	4.519	2.902	2.875
2	Trạm Chiêm Hóa áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thuộc các huyện: Chiêm Hóa; Hàm Yên; Na Hang và Lâm Bình.	4.739	2.931	2.835
Trung bình toàn tỉnh		4.629	2.917	2.605

3. Định mức tiêu thụ điện năng, nhiên liệu phục vụ bơm tưới

a) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm điện)

Đơn vị: KW/ha-vụ

TT	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)	Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu
1	Dưới 20ha	315,72	198,95	177,67
2	Từ 20 đến <50ha	315,72	198,95	177,67
3	Từ 50 đến <100ha	280,29	176,63	157,74
4	≥ 100ha	258,18	162,69	145,29
Trung bình toàn tỉnh		289,85	182,53	162,23

b) Định mức tiêu thụ nhiên liệu bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm dầu)

TT	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)	Dầu diesel (lít/ha-vụ)			Dầu nhớt (kg/ha-vụ)		
		Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu	Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu
1	Dưới 20ha	73,64	46,41	41,44	1,32	0,83	0,74
2	Từ 20 đến <50ha	72,01	45,38	40,52	1,29	0,81	0,72
Trung bình toàn tỉnh		72,32	45,56	40,52	1,292	0,814	0,724

4. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	Từ 20 đến <50 ha	Từ 50 đến <100 ha	≥ 100 ha
1	Hồ chứa	48,38	44,10	42,09	37,48
2	Đập xây	40,76	37,75	36,24	34,64
3	Phai tạm	47,83	45,33	40,98	-
4	Rọ thép	45,89	39,07	-	36,94
5	Trạm bơm điện	58,72	50,29	45,84	43,02
6	Trạm bơm thủy luân	60,21	52,86	-	43,43
7	Trạm bơm dầu	52,69	40,17	-	-
Bình quân toàn tỉnh		43,36			

5. Định mức tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi

Đơn vị: kg/năm

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)							
		Dưới 20ha		Từ 20 đến <50 ha		Từ 50 đến <100 ha		≥ 100 ha	
		Dầu nhờn	Mỡ	Dầu nhờn	Mỡ	Dầu nhờn	Mỡ	Dầu nhờn	Mỡ
1	Hồ chứa	1,00	1,10	1,20	1,20	2,50	2,80	6,30	6,30
2	Đập xây	1,00	1,10	1,20	1,20	2,50	2,80	6,30	6,30
3	Phai tạm			1,20	1,20	2,20	2,30	-	-
4	Rọ thép	1,00	1,10	2,40	2,40	-	-	6,30	6,30
5	Trạm bơm điện	0,48	0,61	1,81	2,26	2,85	3,56	4,01	5,01
6	Trạm bơm thủy luân	1,00	1,50	1,50	2,50	-		2,00	4,00
7	Trạm bơm dầu	4,89	1,41	8,70	2,21	-	-	-	-
Tổng toàn tỉnh		Dầu nhờn: 2071,60 Kg/năm. Mỡ: 2214,38 Kg/năm							

6. Định mức chi phí quản lý áp dụng cho các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, liên xã (bao gồm hành chính phí, trang thiết bị văn phòng....)

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Quy mô công trình theo diện tích tưới cả năm	Trang thiết bị...	Hành chính phí	Cộng định mức chi phí quản lý
1	Dưới 20ha	2,7%	6,0%	8,7%
2	Từ 20 đến <50ha	2,5%	5,5%	8,0%
3	Từ 50 đến <100ha	2,3%	5,0%	7,3%
4	≥ 100ha	2,1%	4,5%	6,6%
	Trung bình toàn tỉnh	2,47%	5,43%	7,9%

Định mức chi phí quản lý ở bảng trên chưa tính chi phí hoạt động của Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang (Chi phí hoạt động của Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang thực hiện theo Quy định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi được tính toán trong điều kiện thời tiết bình thường ứng với hiện trạng công trình, máy móc thiết bị và trình độ tổ chức quản lý hiện có tại các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, liên xã và Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang; các chế độ chính sách về tiền lương, giá cả nguyên nhiên vật liệu tại thời điểm quý II năm 2012. Khi có thay đổi, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung định mức cho phù hợp.

2. Quy đổi diện tích tưới tiêu: Diện tích tưới tiêu cho rau màu, cấp nước nuôi trồng thủy sản... được quy đổi về diện tích tưới lúa bằng cách nhân với hệ số quy đổi. Hệ số quy đổi bằng tỷ số giữa mức thu thủy lợi phí đối với rau màu, nuôi thủy sản... và mức thu thủy lợi phí của lúa với cùng một biện pháp công trình theo quy định của Chính phủ.

3. Định mức tiêu thụ điện năng phục vụ công tác bơm tưới được tính trong điều kiện thời tiết bình thường (tổng lượng mưa vụ ứng với tần suất 75 %). Khi lượng mưa vụ tăng hoặc giảm so với điều kiện bình thường thì Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang tính toán hệ số điều chỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh định mức tăng lên hoặc giảm đi cho phù hợp.

Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới được tính bằng tỷ lệ tổng lượng mưa vụ thực tế so với tổng lượng mưa vụ ứng với tần suất 75%. Nguyên tắc điều chỉnh dựa vào hệ số điều chỉnh K (**$K = \text{Lượng mưa vụ theo tính toán} / \text{Lượng mưa vụ theo thực tế}$**)

(Có phụ lục hướng dẫn điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng kèm theo)

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Định mức tiêu thụ điện năng cho tưới được tính toán bình quân trong điều kiện thời tiết bình thường ứng với hiện trạng công trình, máy móc thiết bị và trình độ tổ chức quản lý hiện nay tại các hệ thống công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang. Khi có sự thay đổi về lượng mưa cần phải điều chỉnh định mức theo hệ số điều chỉnh.

2. Nguyên tắc điều chỉnh dựa vào hệ số điều chỉnh K được tính như sau:

$$K = \text{Lượng mưa vụ theo tính toán} / \text{Lượng mưa vụ theo thực tế}$$

- Lượng mưa vụ tính toán theo Bảng 1 dưới đây.

- Lượng mưa vụ theo thực tế là theo số liệu đo đạc của trạm khí tượng gần nhất với khu vực tính toán.

3. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới được tính tương ứng với lượng mưa tính toán như ở Bảng 1. Khi lượng mưa vụ kế hoạch thay đổi (khác với mức tính toán ở Bảng 1) thì định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới được nhân với hệ số điều chỉnh K được tính ở mục trên, minh họa như ở Bảng 2.

Bảng 1: Lượng mưa tính định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

Trạm khí tượng	Lượng mưa vụ tính toán (mm/vụ) tần suất 75%		
	Vụ Chiêm xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông
Tuyên Quang	446,1	1.046,7	315,5
Chiêm Hóa	465,9	1.074,4	307,85
Trung Bình	456,0	1.060,6	311,7

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới theo lượng mưa vụ

2.1. Vụ Chiêm Xuân: Lượng mưa vụ tính từ tháng 1 đến tháng 5

Lượng mưa thực tế (mm)	228	251	274	296	319	342	456	570	593	616	638	661
Hệ số điều chỉnh (K)	2,00	1,82	1,67	1,54	1,43	1,33	1,00	0,80	0,77	0,74	0,71	0,69

2.2. Vụ Mùa: Lượng mưa vụ tính từ tháng 6 đến tháng 9

Lượng mưa thực tế (mm)	530	583	636	689	742	795	1.061	1.326	1.379	1.432	1.485	1.538
Hệ số điều chỉnh (K)	2,00	1,82	1,67	1,54	1,43	1,33	1,00	0,80	0,77	0,74	0,71	0,69

2.3. Vụ Đông: Lượng mưa vụ tính từ tháng 10 đến tháng 12

Lượng mưa thực tế (mm)	156	171	187	203	218	234	312	390	405	421	436	452
Hệ số điều chỉnh (K)	2,00	1,82	1,67	1,54	1,43	1,33	1,00	0,80	0,77	0,74	0,71	0,69